TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 491/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 16/5/2018
Tranh chấp tài sản chung sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Nhung**

Các Thẩm phán: 1/ Bà **Châu Thị Điệp**

2/ Ông **Nguyễn Khắc Vương**

- Thư ký phiên toà: Bà **Tăng Thị Hồng Thanh** – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Bà **Trần Đoàn Bích Trâm** – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18/4/2018 và ngày 16/5/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 09/2018/TLPT-HNGĐ ngày 25/01/2018 về việc "Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn";

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 29/2017/HN-ST ngày 09/11/2017 của Tòa án nhân dân Quận S bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1382/2018/QĐ-PT ngày 29/3/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà **Hoàng Thị H**, sinh năm 1982

Địa chỉ: 203 A, khu phố 4, phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà **Huỳnh Thị Thanh H1**, sinh năm 1983. Địa chỉ: phòng 1.2, lầu 2, số 5B đường D, phường E, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh. (Văn bản ủy quyền ngày 01/3/2017).

2. *Bị đơn*: Ông **Nguyễn Minh Đ**, sinh năm 1982.

Địa chỉ: 556 đường G, khu phố H, phường I, Quận K, Thành phố Hồ Chí

Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông **Trịnh Đoàn Tuấn V**, sinh năm 1993. Địa chỉ: căn hộ 11.17 chung cư L 2, lô A, phường 10, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. (Văn bản ủy quyền ngày 29/5/2017)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1954

- Bà **Đoàn Thị N**, sinh năm 1956

Cùng địa chỉ : 556 đường G, khu phố H, phường I, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông L, bà N: Ông **Hồ Đăng L1**, sinh năm 1992. Địa chỉ: xã N, huyện O, tỉnh P. (Văn bản ủy quyền ngày 23/3/2018).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông L, bà N: Bà **Ngô Thái Tùng T1** – Luật sư Công ty luật TNHH MTV Đà Giang, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà **Nguyễn Thị Hồng Đ1**, sinh năm 1985

- Bà **Nguyễn Đoàn Trúc L2**, sinh năm 1996

Cùng địa chỉ: căn hộ 12.12 block B, chung cư Q, phường R, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Minh Đ là bị đơn. Ông Nguyễn Văn L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tóm tắt nội dung và quyết định của bản án sơ thẩm:

Đại diện của nguyên đơn trình bày:

Bà Hoàng Thị H và ông Nguyễn Minh Đ thực tế kết hôn vào ngày 22/5/2011 nhưng làm thủ tục đăng ký kết hôn và được UBND phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 205/2011, quyển số` 02/2011 ngày 24/11/2011. Trong quá trình chung sống, đôi bên có mâu thuẫn nên đã ly hôn theo Quyết định thuận tình ly hôn số 231 ngày 27/12/2013 của Tòa án nhân dân Quận Thủ Đức. Tại thời điểm ly hôn, hai bên thống nhất tự thỏa thuận về tài sản nhưng sau đó không thỏa thuận được nên bà H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là căn hộ 12.12 block B, chung cư Q, phường R, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh (Gọi tắt là căn hộ 12.12) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở đứng tên ông Đ và bà H. Hiện tại, ông Đ đang

trực tiếp quản lý, sử dụng căn hộ nên bà H yêu cầu ông Đ thanh toán lại ½ giá trị căn hộ theo kết quả định giá với số tiền là 1.440.600.000đồng.

Đối với yêu cầu độc lập của ông L, bà N đòi bà cùng ông Đ có trách nhiệm liên đới trả nợ, bà không đồng ý vì bà không vay mượn gì của ông L, bà N.

Bị đơn ông Nguyễn Minh Đ và đại diện hợp pháp của ông Đ trình bày:

Ông xác nhận thời gian kết hôn và ly hôn như ý kiến phía nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên căn hộ 12.12 mà bà H cho rằng tài sản chung của vợ chồng là không đúng. Số tiền mua nhà này toàn bộ là của ông L và bà N bỏ ra. Ông và bà H chỉ đóng góp 136.308.400đồng là số tiền thanh toán đợt cuối cùng trước khi nhận nhà. Do đó, ông chỉ đồng ý chia đôi cho bà H nhận ½ số tiền này. Nếu bà H muốn chia tài sản là căn hộ 12.12 thì phải cùng ông có nghĩa vụ trả nợ cho ông L, bà N đã thanh toán tiền mua nhà các đợt trước đó. Ông xác nhận đang quản lý sử dụng nhà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L có yêu cầu độc lập, bà Đoàn Thị N và đại diện hợp pháp của ông L, bà N trình bày:

Ông L, bà N là cha mẹ của ông Đ. Ông bà mua căn hộ 12.12 block B, chung cư Q, phường R, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty cổ phần Đầu tư – kinh doanh nhà với giá 2.670.204.953đồng được thanh toán thành 4 đợt, do ông L chuyển khoản; cụ thể:

Đợt 1: ngày 05/9/2011 số tiền 217.020.500đồng.

Đợt 2: ngày 26/9/2011 số tiền 1.602.123.000đồng.

Đợt 3: ngày 26/10/2011 số tiền 716.100.000đồng.

Đợt 4: ngày 09/7/2012 số tiền 136.308.400đồng.

Ông bà xác định là tài sản của ông bà mua cho riêng ông Đ nhưng vì thời điểm mua ông Đ và bà H là vợ chồng nên để ông Đ và bà H cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sở hữu. Việc bà H cho rằng đây là tài sản chung và yêu cầu chia đôi căn nhà ông bà không đồng ý. Sau đó, ông L thay đổi nội dung trình bày xác định toàn bộ số tiền thanh toán mua nhà là của ông cho ông Đ vay mua nhà nên bà H yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà thì phải có trách nhiệm liên đới cùng ông Đ trả lại số tiền nợ 2.670.204.953đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng Đ1 trình bày: Bà là vợ của ông Đ, có đăng ký kết hôn năm 2016. Bà không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của bà H vì tài sản có trước khi bà kết hôn với ông Đ. Bà cũng không có công sức đóng góp gì và không có yêu cầu độc lập trong vụ án. Bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật và yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Đoàn Trúc L2 trình bày: Bà là em gái ông Đ, sống cùng vợ chồng ông Đ tại căn hộ 12.12. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H vì căn hộ này là tài sản riêng của ông Đ. Bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Bà không có công sức đóng góp

gì trong căn hộ này nên không có yêu cầu độc lập trong vụ án. Bà yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt bà.

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 29/2017/HN-ST ngày 09/11/2017 của Tòa án nhân dân Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bà Hoàng Thị H: xác định căn hộ 12.12 block B, chung cư Q, phường R, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liên với đất số BI 874850 ngày 16/5/2012 là tài sản chung của bà Hoàng Thị H và ông Nguyễn Minh Đ. Ông Đ có trách nhiệm thanh toán cho bà Hoàng Thị H 1.440.600.000đồng + 1.500.000đồng, tổng cộng 1.442.100.000đồng. Thực hiện một lần ngay khi bản án có hiệu lực thi hành. Ngay sau khi ông Đ thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán nêu trên, ông Đ được quyền tự mình liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký lại quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với căn hộ nêu trên đứng tên ông Nguyễn Minh Đ.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn L, buộc ông Nguyễn Minh Đ có trách nhiệm thanh toán cho ông L số tiền 2.671.551.900đồng, một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông L buộc bà Hoàng Thị H có trách nhiệm liên đới thanh toán nợ cùng với ông Đ.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 17/11/2017, bị đơn ông Nguyễn Minh Đ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Văn L có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 29/2017/HN-ST ngày 09/11/2017 của Tòa án nhân dân Quận S.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện nguyên đơn không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông Đ và ông L bà H phải có trách nhiệm liên đới cùng ông Đ trả nợ cho cha mẹ là ông L, bà N vì bà H không biết việc ông Đ vay tiền của cha mẹ mua căn hộ 12.12 block B, chung cư Q, phường R, Quận S; bà H có đưa tiền cho ông Đ để đóng góp mua nhà; yêu cầu giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện bị đơn xác định nguồn tiền mua căn hộ 12.12 đều do một mình ông Đ vay của cha mẹ là ông L, bà N, vay 04 lần tương ứng với 04 lần ông L thanh toán tiền mua nhà cho chủ đầu tư. Tổng số tiền vay 2.671.551.900đồng. Việc vay tiền giữa đôi bên không lập giấy tờ, không tính lãi, không thỏa thuận thời gian trả lại. Bà H không có đóng góp khoản tiền nào trong việc mua căn hộ. Số nợ của ông L, bà N đến nay chưa trả. Án sơ thẩm phân chia căn hộ cho bà H được hưởng nhưng không buộc bà H có trách nhiệm liên đới cùng ông Đ trả nợ cho ông L, bà N là không khách quan ảnh hưởng đến quyền lợi của ông Đ. Yêu cầu cấp

phúc thẩm xem xét buộc bà H có trách nhiệm liên đới trả nợ rồi mới tiến hành phân chia tài sản chung.

Đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L, bà Đoàn Thị N xác định cho ông Đ vay tiền mua căn hộ 12.12, ông L là người trực tiếp chuyển tiền nộp thay cho ông Đ. Số tiền vay và thời gian vay tương ứng với 04 lần ông L chuyển tiền thanh toán mua căn hộ, tổng cộng 2.671.551.900đồng. Việc cho vay giữa đôi bên không lập giấy tờ, không tính lãi, không thỏa thuận thời hạn trả. Bà H có biết việc ông Đ vay tiền mua nhà. Thời điểm ông Đ, bà H ly hôn ông bà không biết nên chưa đòi tiền nợ. Ông bà yêu cầu cấp phúc thẩm buộc bà H phải có trách nhiệm liên đới cùng ông Đ trả lại số nợ.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông L, bà N cho rằng toàn bộ số tiền ông Đ mua căn hộ 12.12 là của ông L, bà N cho ông Đ vay. Án sơ thẩm tuyên ông Đ có trách nhiệm trả đủ số nợ cho ông L, bà N nhưng không chấp nhận buộc bà H có trách nhiệm liên đới thanh toán nợ cùng với ông Đ là không đúng pháp luật vì bà H không biết ông Đ vay tiền cha mẹ mua nhà là vô lý. Theo khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình thì dù ông Đ vay của cha mẹ nhưng phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình nên bà H cũng phải chịu trách nhiệm liên đới cùng ông Đ trả nợ cho ông L, bà N. Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông L.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của tố tụng dân sự về thụ lý vụ án, thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát nghiên cứu và thủ tục tại phiên tòa. Đơn kháng cáo còn trong hạn luật định. Người tham gia phiên tòa chấp hành đúng nội quy phiên tòa.

Về nội dung: Bà H và ông Đ có đăng ký kết hôn ngày 24/11/2011. Ngày 27/12/2013 đôi bên thuận tình ly hôn tại Tòa án nhân dân quận Thủ Đức. Ngày 16/5/2012, Ủy ban nhân dân Quận S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên ông Đ và bà H. Căn hộ trên do ông Đ đặt cọc mua, ký hợp đồng mua bán trước khi đăng ký kết hôn với bà H. Ông L nộp tiền thay cho ông Đ thanh toán mua căn hộ tổng số tiền 2.671.551.900đồng. Mặc dù vậy ông Đ vẫn khong đồng ý để bà H đứng tên chung. Tòa án cấp sơ thẩm công nhận căn hộ số 12.12 đã được cấp giấy chứng nhận nêu trên là tài sản chung của ông Đ, bà H là có cơ sở. Tuy nhiên không xem xét công sức đóng góp tạo lập tài sản là chưa đứng quy định pháp luật nên có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đ. Ông Đ được hưởng 70% giá trị căn hộ, bà H được hưởng 30% giá trị căn hộ. Đối với số nợ 2.671.551.900đồng, xét ông L là người nộp tiền mua căn hộ nhưng ghi nộp thay ông Đ, lời khai của bà N mâu thuẫn, ông Đ thừa nhận nợ ông L, cấp sơ thẩm ghi

nhận sự tự nguyện của ông Đ trả nợ cho ông L. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông L và ông Đ về yêu cầu bà H có trách nhiệm liên đới trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Minh Đ, ông Nguyễn Văn L làm trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại Điều 272; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; đương sự có kháng cáo đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng Đ1, Nguyễn Đoàn Trúc L2 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo đơn đề nghị của đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét kháng cáo của ông Nguyễn Minh Đ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ông Nguyễn Minh Đ và bà Hoàng Thị H tổ chức lễ cưới ngày 22/5/2011 và chung sống với nhau như vợ chồng. Sau đó, hai bên đã thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn, được UBND phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 205/2011, quyển số 02/2011 ngày 24/11/2011. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa đôi bên được xác lập từ thời điểm đăng ký kết hôn.

Theo Quyết định giải quyết việc dân sự số 231/2013/QĐST-HNGĐ ngày 27/12/2013 của Tòa án nhân dân Quận Thủ Đức thì ông Nguyễn Minh Đ và bà Hoàng Thị H thuận tình ly hôn; con chung: không có; tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành.

Ngày 02/3/2017, bà H nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là căn hộ 12.12 block B, chung cư Q, phường R, Quận S đã được UBND Quận S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 874850 ngày 16/5/2012 đứng tên bà Hoàng Thị H và ông Nguyễn Minh Đ.

Ông Đ cho rằng toàn bộ tiền mua căn hộ 12.12 với tổng giá trị 2.671.551.900đồng do một mình ông vay của cha mẹ là ông L, bà N và nhờ ông L trực tiếp đi thanh toán, bà H không có bất cứ đóng góp nào trong việc mua căn hộ. Ông Đ đồng ý chia cho bà H được hưởng giá trị căn hộ nếu bà H có trách nhiệm liên đới cùng với ông thanh toán lại toàn bộ số nợ cho ông L, bà N.

Bà H xác định có đưa tiền cho ông Đ để mua căn hộ 12.12, yêu cầu phân chia tài sản chung là căn hộ cho bà được nhận bằng tiền, bà không đồng ý trách nhiệm liên đới trả nợ vì số nợ một mình ông Đ vay, bà không biết.

Hội đồng xét xử xét quá trình tạo lập tài sản và khoản tiền nợ của ông Đ và bà H trong thời kỳ hôn nhân:

Về tạo lập tài sản: căn hộ 12.12 block B, chung cư Q, phường R, Quận S được ông Đ ký hợp đồng đặt cọc mua với sàn giao dịch bất động sản I - Công ty CP ĐT-KD nhà vào ngày 29/8/2011. Ngày 08/9/2011, ông Đ ký hợp đồng mua bán căn hộ với Công ty CP ĐT-KD nhà, giá trị căn hộ 2.670.205.000đồng (tạm tính). Sau đó, tiến hành các đợt thanh toán tiếp theo, cụ thể: ngày 05/9/2011 số tiền 217.020.500đồng; ngày 26/9/2011 số tiền 1.602.123.000đồng; ngày 26/10/2011 số tiền 716.100.000đồng bao gồm kinh phí bảo trì 48.549.182đồng và nhận bàn giao nhà; ngày 09/7/2012 số tiền 136.308.400đồng. Các lần thanh toán tiền (chuyển khoản) đều do ông Nguyễn Văn L thực hiện, nội dung các phiếu chuyển tiền ghi nộp thay cho Nguyễn Minh Đ thanh toán tiền mua căn hộ.

Ngày 20/12/2011, ông Đ giao giấy tờ cho công ty làm giấy chủ quyền nhà, trong đó có giấy đăng ký kết hôn của ông và bà H. Ngày 16/5/2012, UBND Quận S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên bà Hoàng Thị H và ông Nguyễn Minh Đ. Sau khi được cấp giấy chứng nhận ông Đ cũng không khiếu nại UBND Quận S về việc cấp giấy chứng nhận đứng tên hai người. Xét, mặc dù căn hộ số 12.12 được ông Đ trực tiếp ký hợp đồng mua và có 03 đợt ông Đ thanh toán (tương ứng với 95% giá trị căn hộ) trước khi kết hôn với bà H, còn lại 5% giá trị căn hộ được thanh toán trong thời kỳ hôn nhân giữa đôi bên; bà H không có chứng cứ chứng minh được việc đóng góp cùng ông Đ mua căn hộ nói trên. Tuy nhiên, căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do UBND Quận S cấp ngày 16/5/2012 cho ông Đ, bà H cùng đứng tên đồng sở hữu thể hiện ông Đ đã tự nguyện sáp nhập vào tài sản chung; Tòa án cấp sơ thẩm xem xét các chứng cứ xác định ý chí của ông Đ công nhận căn hộ 12.12 là tài sản chung của vợ chồng là có cơ sở.

Tại điểm b khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định về Nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn: tài sản chung được chia đôi nhưng có tính đến công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;…Xét, tài sản chung là căn hộ số 12.12 của ông Đ và bà H được mua phần lớn từ nguồn tiền của ông Đ bỏ ra, công sức đóng góp tạo lập tài sản của ông Đ nhiều hơn nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét mà chấp nhận yêu cầu của bà H giao ông Đ quản lý, sử dụng và hoàn lại ½ giá trị căn hộ cho bà H là không đảm bảo quyền lợi của ông Đ theo điều luật đã viện dẫn trên. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét công sức đóng góp của ông Đ,

bà H vào việc tạo lập tài sản chung, chia ông Đ được hưởng 70%, bà H được hưởng 30% giá trị căn hộ là phù hợp quy định pháp luật.

Theo kết quả định giá tại biên bản lập ngày 25/9/2017 thì giá trị căn hộ 12.12 là 2.881.200.000 đồng. Ông Đ đang quản lý, sử dụng căn hộ nên phải có nghĩa vụ giao lại cho bà H số tiền 2.881.200.000 đồng x 30% = 864.360.000 đồng.

Về tiền nợ: lời khai của đại diện cho ông Đ thừa nhận toàn bộ số tiền mua căn hộ 2.671.551.900đồng là do một mình ông Đ mượn của cha mẹ ông L, bà N để thanh toán. Việc mượn tiền không lập giấy tờ, không thỏa thuận thời hạn trả. Xét số tiền và thời gian mượn thì nghĩa vụ của ông Đ có trước thời điểm ông Đ kết hôn với bà H và nghĩa vụ cũng không phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông Đ buộc bà H có trách nhiệm liên đới cùng ông trả lại khoản nợ cho ông L, bà N là đúng căn cứ pháp luật, cấp phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Đ về yêu cầu này.

Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn L, nhận thấy:

Ông Đ thừa nhận có vay của ông L, bà N tổng số tiền 2.671.551.900đồng tương ứng với 4 đợt thanh toán tiền mua căn hộ 12.12. Việc vay tiền không lập giấy tờ, không tính lãi, không thỏa thuận thời hạn trả. Số tiền vay đến nay chưa trả, ông L yêu cầu đòi lại số nợ, ông Đ đồng ý thanh toán nợ. Án sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện thanh toán nợ của ông Đ đối với ông L.

Đối với yêu cầu của ông L buộc bà H có trách nhiệm liên đới cùng ông Đ thanh toán khoản nợ ông Đ vay mua căn hộ là không có căn cứ chấp nhận như đã phân tích ở trên. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông L, giữ nguyên án sơ thẩm về phần này.

Về chi phí thẩm định giá 3.000.000đồng mỗi bên chịu ½ là 1.500.000đồng. Do bà H đã tạm ứng trước chi phí này nên ông Đ phải có trách nhiệm trả lại.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà H phải chịu của số tiền được nhận 864.360.000đồng là 37.930.800 đồng

Ông Đ phải chịu của số tiền được nhận 2.016.840.000 đồng và số tiền phải trả 2.671.551.900đồng là 157.767.838 đồng

Án phí dân sự phúc thẩm ông L phải chịu, ông Đ không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 33, 45, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ;

Căn cứ Luật Thi hành án Dân sự năm 2008.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Minh Đ; sửa một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản chung;

2. Không chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Minh Đ, kháng cáo của ông Nguyễn Văn L về yêu cầu bà Hoàng Thị H có trách nhiệm liên đới thanh toán số nợ;

Xác định căn hộ 12.12 block B, chung cư Q, phường R, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 874850 ngày 16/5/2012 là tài sản chung của bà Hoàng Thị H và ông Nguyễn Minh Đ. Ông Đ có trách nhiệm thanh toán cho bà Hoàng Thị H số tiền 864.360.000 đồng + 1.500.000đồng = 865.860.000đồng. Thực hiện một lần ngay khi án có hiệu lực thi hành. Ngay sau khi ông Đ thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán nêu trên, ông Đ được quyền tự mình liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký lại quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với căn hộ nêu trên đứng tên ông Nguyễn Minh Đ.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn L, buộc ông Nguyễn Minh Đ có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn L số tiền 2.671.551.900đồng một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn L buộc bà Hoàng Thị H có trách nhiệm liên đới thanh toán nợ cùng với ông Đ.

Kể từ ngày bà H, ông L có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu ông Đ không thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Hoàng Thị H phải chịu 37.930.800 đồng cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí 27.000.000 đồng bà H đã nộp tại Biên lai thu số AE/2014/0004863 ngày 16/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H còn phải nộp 10.930.800 (Mười triệu chín trăm ba mươi nghìn tám trăm) đồng

Ông Nguyễn Minh Đ phải chịu 157.767.838 (Một trăm năm mươi bảy triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm ba mươi tám) đồng. Nộp tại Chi cục Thi hành án Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trả lại cho ông Nguyễn Văn L tiền tạm ứng án phí đã nộp 42.715.519 đồng theo Biên lai thu số AE/2014/0008212 ngày 06/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận S.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn L phải chịu 300.000đồng cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đồng ông L đã nộp tại Biên lai thu số AE/2014/0008753 ngày 25/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận S, ông L đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trả lại cho ông Nguyễn Minh Đ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số AE/2014/0008746 ngày 21/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận S.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN **THẨM PHÁN** **THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TPHCM;
- Toà án nhân dân quận Quận S, TPHCM;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận S, TPHCM;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Nhung

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN **THẨM PHÁN** **THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân cấp cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TPHCM;
- Toà án nhân dân quận Tân Phú;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú;
- Ủy ban nhân dân
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Nhung

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TPHCM;
- Toà án nhân dân Quận 3;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình;
- Ủy ban nhân dân Phường 13, quận Tân Bình, TPHCM;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Nhung